

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012



**Tên Công ty Chứng khoán: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBS”).**

**I. Thông tin chung:**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VPBank Securities Co.,Ltd.
- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 30/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo.
- Vốn điều lệ: 800.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 800.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Tầng 3 và 4 tòa nhà 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại: 04.39743655
- Fax: 04.39743656
- Website: [www.vpbs.com.vn](http://www.vpbs.com.vn)

**2. Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS) là một Công ty con 100% thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank), được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 30/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo. Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 350/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 27 tháng 09 năm 2010.

Với vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện 03 đợt tăng vốn điều lệ và đến nay, Công ty có số vốn điều lệ 800 tỷ đồng, trở thành một trong những công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường.

**3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hiện tại, Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 3-4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty đồng thời cũng có Chi nhánh tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh tại số 112 Phan



Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; 01 Phòng Giao dịch tại số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

- Mô hình quản trị: VPBS là công ty TNHH một thành viên, công ty con 100% thuộc sở hữu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank).
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bộ máy quản lý của VPBS gồm có:
  - + Hội đồng Thành viên: Hội đồng Thành viên nhân danh Chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty. Hội đồng Thành viên có quyền nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Pháp luật.
  - + Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Thành viên Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thành viên Công ty và Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
  - + Ban kiểm soát: Ban kiểm soát thay mặt Chủ sở hữu để giám sát Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành Công ty; kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp hoạt động kinh doanh, kiểm soát việc ghi chép sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính... chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

**5. Định hướng phát triển:**

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ra đời nằm trong tầm nhìn chiến lược đa dạng hóa hoạt động của Ngân hàng mẹ (VPBank) với mục tiêu đưa VPBS trở thành một định chế tài chính lớn với đầy đủ các chức năng hoạt động của Ngân hàng đầu tư. Với vai trò là tổ chức trung gian tài chính, hoạt động Tư vấn tài chính doanh nghiệp là trọng tâm xuyên suốt trong định hướng phát triển của Công ty. Cụ thể, VPBS thực hiện các dịch vụ tài chính như thu xếp vốn, bảo lãnh phát hành, trong đó VPBS là trung gian giữa các tổ chức và doanh nghiệp để tư vấn phát hành trái phiếu, cổ phiếu và giấy tờ có giá đáp ứng nhu cầu vốn của các bên. Bên cạnh đó, VPBS giúp đối tác chuẩn bị các điều kiện cần và đủ để thực hiện các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A), tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, cơ cấu lại nguồn vốn trong từng giai đoạn, từng thời kỳ. Ngoài ra VPBS cũng chú trọng vào hoạt động Dịch vụ chứng khoán bằng việc tuyển dụng đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, xây dựng cơ chế hợp tác tự chủ, linh hoạt và hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ tài chính hàng đầu để thực hiện môi giới giao dịch cho khách hàng là các nhà đầu tư, các tổ chức và doanh nghiệp lớn.

**II. Tình hình hoạt động trong năm:****1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012:

| Stt       | Chỉ tiêu                                            | Năm 2011               | Năm 2012               | % tăng giảm      |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu</b>                                    | <b>744.819.058.411</b> | <b>529.177.684.855</b> | <b>(28,95%)</b>  |
|           | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán            | 16.108.142.990         | 22.175.241.347         | 37,66%           |
|           | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán          | 128.261.928.321        | 223.185.011.402        | 74,01%           |
|           | Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành              | 55.000.000.000         | 0                      | (100%)           |
|           | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán              | 100.000.000            | 0                      | (100%)           |
|           | Doanh thu hoạt động tư vấn                          | 17.389.128.787         | 20.991.818.182         | 20,72%           |
|           | Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán              | 17.500.000             | 0                      | (100%)           |
|           | Doanh thu khác                                      | 527.942.358.313        | 262.825.613.924        | (50,22%)         |
| <b>2</b>  | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>686.674.617</b>     | <b>258.909.863</b>     | <b>(62,3%)</b>   |
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>744.132.383.794</b> | <b>528.918.774.992</b> | <b>(28,92%)</b>  |
| <b>4</b>  | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>626.781.990.226</b> | <b>392.105.726.861</b> | <b>(37,44%)</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>117.350.393.568</b> | <b>136.813.048.131</b> | <b>16,59%</b>    |
| <b>6</b>  | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>30.774.855.804</b>  | <b>60.472.621.734</b>  | <b>96,5%</b>     |
| <b>7</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>86.575.537.764</b>  | <b>76.340.426.397</b>  | <b>(11,82%)</b>  |
| <b>8</b>  | <b>Lợi nhuận khác</b>                               | <b>(1.612.377.246)</b> | <b>129.608.140</b>     | <b>(108,04%)</b> |
|           | Thu nhập khác                                       | 1.085.427.260          | 150.638.966            |                  |
|           | Chi phí khác                                        | 2.697.804.506          | 21.030.826             |                  |
| <b>9</b>  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>84.963.160.518</b>  | <b>76.470.034.537</b>  | <b>(10%)</b>     |
| <b>10</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>20.748.949.982</b>  | <b>21.216.514.493</b>  |                  |
| <b>11</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>39.187.000</b>      | <b>5.595.034.563</b>   |                  |
| <b>12</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>64.253.397.536</b>  | <b>60.848.554.607</b>  | <b>(5,3%)</b>    |



**2. Tổ chức và nhân sự:**

- Danh sách ban điều hành

Ông Nguyễn Lâm Dũng – Tổng Giám đốc

- Ngày, tháng, năm sinh: 10/07/1977
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 011775118 do CA Tp.Hà Nội cấp ngày 15/08/2005
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 428 - B9 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
- Chỗ ở hiện tại: B28 - 29, Tổ 122, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Cử nhân Tài chính ngân hàng
- Quá trình công tác:
  - Từ 2001 – 2003: Trưởng phòng Phân tích P/E Investments LLC/Queensboro Hedge Fund tại Boston, USA.
  - Từ 2/2007 – 7/2008: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội.
  - Từ 8/2008 – 5/2010: Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội
  - Từ 6/2010 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
- Những thay đổi trong ban điều hành: Năm 2012, Công ty không có sự thay đổi các thành viên trong Ban điều hành.
- Số lượng cán bộ, nhân viên:
  - + Tính đến ngày 31/12/2012, Công ty có 168 nhân viên, trong đó có 78 nhân viên là nam và 90 nhân viên nữ. Công ty có 11% cán bộ nhân viên có trình độ trên đại học, 79% có trình độ đại học và 10% có trình độ dưới đại học.
  - VPBS luôn đặt nhân viên là trọng tâm trong chiến lược phát triển, người lao động luôn được hưởng những lợi ích tốt nhất. Người lao động của Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

**4. Tình hình tài chính:**

- a) Tình hình tài chính:

| <b>Chỉ tiêu</b>                   | <b>Năm 2011</b>   | <b>Năm 2012</b>   | <b>% tăng giảm</b> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 3.672.528.506.699 | 2.575.660.129.077 | (29,9%)            |
| Doanh thu thuần                   | 744.132.383.794   | 528.918.774.992   | (28,9%)            |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 86.575.537.764    | 76.340.426.397    | (11,8%)            |
| Lợi nhuận khác                    | (1.612.377.246)   | 129.608.140       | 108%               |
| Lợi nhuận trước thuế              | 84.963.160.518    | 76.470.034.537    | (10%)              |
| Lợi nhuận sau thuế                | 64.253.397.536    | 60.848.554.607    | (5,3%)             |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| <b>Các chỉ tiêu</b>                                                    | <b>Năm 2011</b> | <b>Năm 2012</b> | <b>Ghi chú</b>                               |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                                     |                 |                 |                                              |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn                       | 1,1443          | 4,0851          |                                              |
| - Hệ số thanh toán nhanh:<br>(TSLĐ-Hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn           | 1,1443          | 4,0851          |                                              |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:                                             |                 |                 |                                              |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản:                                               | 0,8448          | 0,6611          |                                              |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:                                             | 5,445           | 1,9509          |                                              |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:                                     |                 |                 |                                              |
| - Vòng quay hàng tồn kho:<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) |                 |                 |                                              |
| - Doanh thu thuần/Tổng tài sản:                                        | 0,2026          | 0,2054          |                                              |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:                                      |                 |                 |                                              |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:                            | 0,0863          | 0,1150          |                                              |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:                             | 0,1128          | 0,0897          | VCSH bình quân của VPBS năm 2012 là 678,6 tỷ |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:                               | 0,0175          | 0,0236          |                                              |
| - Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần:             | 0,1163          | 0,1443          |                                              |



### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

Vượt qua những biến động của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng trong năm 2012, VPBS tiếp tục hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2012, khẳng định vị thế là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam. Những kết quả nổi bật mà VPBS đạt được trong năm 2012:

- Hoạt động môi giới: VPBS luôn nằm trong TOP các công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất trên cả 02 sàn niêm yết (HNX và HSX) trong năm 2012. Cũng trong năm 2012, Công ty chính thức đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch hiện đại và đồng bộ Home-trading để phục vụ khách hàng.
- Hoạt động tư vấn: Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tư vấn mua bán trái phiếu Chính phủ và thu xếp vốn cho các doanh nghiệp lớn, tiêu biểu như tư vấn thành công giao dịch phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 03 năm cho Tổng Công ty Thép Việt Nam.
- Hoạt động dịch vụ tài chính ngày càng được mở rộng đi kèm với quy trình quản trị rủi ro tự động và chặt chẽ.
- Tính đến 31/12/2012, doanh thu của VPBS đạt 529 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt hơn 76,3 tỷ đồng; tổng tài sản vượt mức 2.462 tỷ đồng. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 8,97%. Tỷ lệ an toàn tài chính của công ty ở mức 311,2%, vượt xa mức yêu cầu tối thiểu của UBCK Nhà nước (180%).

Nhận thức được nền kinh tế thế giới và Việt Nam còn nhiều khó khăn trong năm 2013, Ban Lãnh đạo VPBS tiếp tục đưa ra các chiến lược kinh doanh thận trọng, nêu cao nguyên tắc kinh doanh bền vững, bảo toàn vốn một cách tối ưu, tranh thủ tận dụng các cơ hội thị trường trong ngắn hạn để kinh doanh có lãi. VPBS cũng đẩy mạnh chiến lược “Vượt trội và khác biệt hóa sản phẩm, dịch vụ” nhằm duy trì và phát huy vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong ngành, đồng thời cũng kết hợp với chiến lược “giảm thiểu chi phí” nhằm phát huy các nguồn lực của Công ty theo hướng đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

### IV. Đánh giá của Hội đồng Thành viên về hoạt động của Công ty:

Năm 2012 được đánh giá là một năm khó khăn thực sự với nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam chỉ đạt 5,03%, giảm 0,86% so với mức tăng trưởng kinh tế năm 2011 trong khi CPI tăng ở mức 6,81%. Trong điều kiện đó, thị trường chứng khoán bứt phá trong 5 tháng đầu năm song lại lao dốc mạnh trong 6 tháng tiếp theo và chỉ hồi phục vào tháng 12/2012. Kết thúc năm 2012, chỉ số VN-Index giảm 20% và HNX-Index giảm 36% so với số liệu tại thời điểm 31/12/2011.

Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro, VPBS đã tập trung nâng cao năng lực quản trị điều hành, tăng cường công tác quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động và nâng cao năng lực tài chính. Ngoài ra, Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể nhân viên VPBS nhận thức rõ thị trường suy giảm là cơ hội để kiện toàn hệ thống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ. Với quyết tâm cao của tập thể Công ty, VPBS đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ như liên tục lọt vào TOP 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái



phiếu lớn nhất trên HSX và HNX, TOP công ty chứng khoán có thị phần môi giới cổ phiếu sàn HNX trong quý 1/2012, thực hiện thành công nhiều thương vụ tư vấn thu xếp vốn cho các doanh nghiệp lớn trong điều kiện thị trường trái phiếu sơ cấp có nhiều khó khăn....

Năm 2013 được dự báo tiếp tục là 1 năm đầy khó khăn của nền kinh tế với những dự báo chỉ số tăng trưởng kinh tế ở mức khiêm tốn. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đặt ra chiến lược kinh doanh thận trọng, nêu cao nguyên tắc kinh doanh bền vững, bảo toàn vốn một cách tối ưu, tranh thủ tận dụng các cơ hội thị trường trong ngắn hạn để kinh doanh có lãi và tranh thủ thời cơ để củng cố đội ngũ, nhân cao chất lượng nhân sự để chuẩn bị cho chiến lược kinh doanh dài hạn trong thời gian tới.

## **V. Quản trị Công ty:**

### **1. Điều lệ**

Điều lệ hiện hành của VPBS do Chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng quyết định, ban hành kèm theo Quyết định số 580/2010/QĐ-HĐQT ngày 07/10/2010 và được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 450/2012/QĐ-HĐQT ngày 31/07/2012. Đây là bản Điều lệ được ban hành lần thứ 6 kể từ khi thành lập công ty đến nay.

Điều lệ này được xây dựng chi tiết và khá rõ ràng, thể hiện mục tiêu, lĩnh vực và phạm vi hoạt động của Công ty. Điều lệ cung cấp lượng thông tin cần thiết liên quan đến cơ cấu tổ chức và quản lý công ty, các quyền của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc, công bố thông tin, chế độ kế toán, giải quyết xung đột và tổ chức lại công ty. Các nội dung của Điều lệ được xây dựng phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và thể hiện tính tuân thủ cao.

Công ty đang xem xét việc sửa đổi Điều lệ cho phù hợp với các quy định mới về tổ chức và hoạt động của Công ty chứng khoán, việc sửa điều lệ thể hiện các nhu cầu phù hợp với hoạt động hiện tại của Công ty, với các quy định và thông lệ quản trị công ty tốt nhất.

### **2. Chủ sở hữu**

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được thành lập ngày 12/8/1993 với tên ban đầu là Ngân hàng TMCP Các Doanh Nghiệp Ngoài Quốc Doanh Việt Nam, viết tắt là VPBank. Sau 20 năm hoạt động, vốn điều lệ VPBank hiện đạt 5.770 tỷ đồng, hơn 200 điểm giao dịch và trên 4.000 cán bộ nhân viên.

Là thành viên của nhóm 12 ngân hàng hàng đầu Việt Nam (G12), VPBank đang từng bước khẳng định uy tín của một ngân hàng năng động, có năng lực tài chính ổn định và có trách nhiệm với cộng đồng. Để đạt được tầm nhìn đầy tham vọng, VPBank đã triển khai chiến lược tăng trưởng quyết liệt trong giai đoạn 2012 - 2017 với sự hỗ trợ của công ty tư vấn hàng đầu thế giới McKinsey. Với chiến lược này, VPBank nỗ lực tăng trưởng hữu cơ trong các phân khúc khách hàng mục tiêu, khẩn trương xây dựng các hệ thống nền tảng để phục vụ tăng trưởng, và luôn chủ động theo dõi các cơ hội trên thị trường.



Các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu được quy định tại Điều lệ Công ty làm căn cứ thực hiện. Trong năm Chủ sở hữu đã thông qua các quyết định

- Cơ cấu lại Hội đồng thành viên Công ty, bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Vinh làm thành viên Hội đồng thành viên thay ông Nguyễn Hưng.
- Cơ cấu lại thành viên Ban kiểm soát, bổ nhiệm bà Kim Ly Huyền thay ông Bùi Nguyên Ánh.
- Thông qua phương án tăng vốn điều lệ của công ty từ 500 tỷ đồng lên thành 800 tỷ đồng
- Sửa đổi Điều lệ công ty

Và các quyết định khác thuộc quyền của Chủ sở hữu.

### 3. Hội đồng Thành viên:

Chủ sở hữu thành lập và bổ nhiệm các thành viên của Hội đồng thành viên để nhân danh Chủ sở hữu thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu tại Công ty.

- a) Danh sách thành viên Hội đồng Thành viên (“HĐTV”) và sự thay đổi HĐTV trong năm như sau:

| Stt | Họ và tên       | Chức danh                                                    |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Bùi Hải Quân    | Chủ tịch Hội đồng Thành viên                                 |
| 2   | Lô Bằng Giang   | Thành viên Hội đồng Thành viên                               |
| 3   | Nguyễn Đức Vinh | Thành viên Hội đồng Thành viên<br>Bổ nhiệm ngày 31/07/2012   |
| 4   | Nguyễn Hưng     | Thành viên Hội đồng thành viên<br>Miễn nhiệm ngày 31/07/2012 |

- b) Các tiểu ban của Hội đồng Thành viên: Không có

- c) Hoạt động của Hội đồng Thành viên:

Hội đồng thành viên thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc cho ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch HĐTV.

VPBS sử dụng 2 cách thức họp HĐTV đó là họp tập trung tại 1 địa điểm và/hoặc thực hiện qua cầu truyền hình. Các cách thức này được quy định chi tiết trong Điều lệ của Công ty và quyết định được thông qua theo các cách thức này có giá trị như nhau. Tất cả các cuộc họp HĐTV đều được lên lịch trước tháng cuối cùng của năm trước và tổ chức theo lịch họp thường niên.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức trong năm như sau:

| TT | Thành viên HĐQT     | Chức vụ         | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự          |
|----|---------------------|-----------------|---------------------|-------|------------------------------|
| 1  | Ông Bùi Hải Quân    | Chủ tịch HĐQT   | 2/2                 | 100%  |                              |
| 2  | Ông Lô Bằng Giang   | Thành viên HĐQT | 1/2                 | 50%   | Đi công tác, có ủy quyền lại |
| 3  | Ông Nguyễn Hưng     | Thành viên HĐQT | 1/2                 | 50%   | Đi công tác, có ủy quyền lại |
| 4  | Ông Nguyễn Đức Vinh | Thành viên HĐQT | 1/2                 | 50%   | Bỏ nhiệm ngày 31/07/2012     |

Các Nghị quyết/Quyết định quan trọng của Hội đồng Thành viên trong năm 2012:

| TT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung                                             |
|----|---------------------------|------------|------------------------------------------------------|
| 1  | 07-2012/QĐ-HĐTV           | 23/02/2012 | Bỏ nhiệm Trưởng phòng Kế toán                        |
| 2  | 20-2012/QĐ-HĐTV           | 20/06/2012 | Phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp           |
| 3  | 46-2012/QĐ-HĐTV           | 28/11/2012 | Mua cổ phần Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai |

#### 4. Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát do Chủ sở hữu quyết định thành lập và bổ nhiệm các thành viên để thay mặt chủ sở hữu giám sát Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

Định kỳ hàng tháng, Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát hoạt động của công ty và phát hành các báo cáo giám sát cho Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc để phục vụ việc quản trị và điều hành công ty. Ngoài ra, Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp định kỳ của Hội đồng Thành viên, đưa ra các ý kiến đối với các báo cáo tài chính và các báo cáo quan trọng của công ty.

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát và thay đổi thành viên Ban kiểm soát trong năm như sau:

| TT | Thành viên          | Chức vụ    | Ghi chú                       |
|----|---------------------|------------|-------------------------------|
| 1  | Bà Nguyễn Quỳnh Anh | Trưởng ban |                               |
| 2  | Kim Ly Huyền        | Thành viên | Được bổ nhiệm ngày 01/12/2012 |
| 3  | Bùi Nguyên Ánh      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/12/2012    |



**5. Ngăn ngừa xung đột lợi ích, Các giao dịch với các bên có liên quan, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:**

- a) Thù lao và các khoản lợi ích của thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:
- Thù lao, các lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng Thành viên: Các thành viên Hội đồng Thành viên và các thành viên Ban kiểm soát đều là những thành viên kiêm nhiệm không nhận thù lao và các lợi ích khác từ Công ty.
  - Ban Tổng Giám đốc được hưởng lương phù hợp với Quy chế tiền lương, tiền thưởng do Chủ sở hữu là Ngân hàng VPBank quy định.

**b) Ngăn ngừa xung đột lợi ích và giao dịch với các bên có liên quan.**

Các giao dịch được phép giữa Công ty với Chủ sở hữu, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc và người có liên quan của các thành viên này đều phải được Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết, thành viên có liên quan không được tham gia biểu quyết. Các giao dịch đều được ký kết hợp đồng hoặc có chứng từ rõ ràng theo đúng quy định trên nguyên tắc bình đẳng và tự nguyện.

**6. Công bố thông tin**

VPBS thực hiện công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán.

Ngoài các thông tin phải công bố định kỳ hoặc công bố thông tin bất thường theo quy định của pháp luật, Công ty cũng chủ động công bố các thông tin về chiến lược hoạt động, các thông tin về sản phẩm mới, các chương trình khuyến mại, các sự kiện lớn ảnh hưởng tới hoạt động của công ty và các hoạt động an sinh, xã hội trên các phương tiện truyền thông và website của Công ty.

**VI. Báo cáo tài chính:**

*Xem tài liệu đính kèm*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI LẬP**

**Nguyễn Văn An**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Lâm Dũng**

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP  
Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

0104000621

ngày 28 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động**

**Kinh doanh**

**Chứng khoán số**

30/UBCK-GPHĐKD

20 tháng 12 năm 2006

350/UBCK-GPHĐKD

27 tháng 9 năm 2010

108/GPĐC-UBCK

16 tháng 8 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Bùi Hải Quân

Chủ tịch

Ông Lô Bằng Giang

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Vinh

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hương Trang

Giám đốc Chi nhánh thành phố

Hồ Chí Minh

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính tại Hà Nội**

Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế

Quận Hai Bà Trưng

Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh tại**

**Thành phố Hồ Chí Minh**

76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

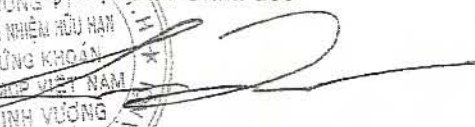
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 38 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

  
Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Ông Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2013





KPMG Limited  
48<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E8, Pham Hung Street,  
Ma Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1800  
Fax + 84 (4) 3946 1801  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 38. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban giám đốc Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-02-315



Trần Đình Vĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 27 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0651/KTV

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND        | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã phân loại lại) |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                |            |             |                          |                                         |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>2.462.571.496.927</b> | <b>3.550.523.961.827</b>                |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>958.024.250.061</b>   | <b>1.874.944.021.777</b>                |
| Tiền                                          | 111        |             | 132.524.250.061          | 1.721.944.021.777                       |
| Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 825.500.000.000          | 153.000.000.000                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>79.887.528.348</b>    | <b>372.634.926.280</b>                  |
| Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             | 100.662.634.425          | 390.060.421.278                         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             | 129        |             | (20.775.106.077)         | (17.425.494.998)                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>1.421.400.861.282</b> | <b>1.301.586.348.731</b>                |
| Phải thu của khách hàng                       | 131        |             | 147.215.000              | 148.954.520                             |
| Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 1.846.718.198            | 985.568.650                             |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán      | 135        | 7           | 1.368.801.619.459        | 1.223.918.995.569                       |
| Các khoản phải thu khác                       | 138        | 8           | 75.167.642.137           | 87.956.907.709                          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        | 9           | (24.562.333.512)         | (11.424.077.717)                        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.258.857.236</b>     | <b>1.358.665.039</b>                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 1.134.001.736            | 1.325.665.039                           |
| Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 2.124.855.500            | 33.000.000                              |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>113.088.632.150</b>   | <b>122.004.544.872</b>                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>19.390.476.211</b>    | <b>25.117.874.872</b>                   |
| Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 10          | 11.050.150.831           | 13.998.521.237                          |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 27.665.243.977           | 26.223.304.320                          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (16.615.093.146)         | (12.224.783.083)                        |
| Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 11          | 8.129.416.500            | 11.119.353.635                          |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 16.932.408.024           | 15.898.727.524                          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (8.802.991.524)          | (4.779.373.889)                         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        |             | 210.908.880              | -                                       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>81.000.000.000</b>    | <b>90.000.000.000</b>                   |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn                    | 253        |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000                          |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                   | 254        |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    | 259        |             | (9.000.000.000)          | -                                       |



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

|                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND        | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã phân loại lại) |
|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>12.698.155.939</b>    | <b>6.886.670.000</b>                    |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 12          | 368.350.144              | 1.760.406.869                           |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        | 13          | 5.634.221.563            | 39.187.000                              |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán             | 263        | 14          | 4.422.909.952            | 3.024.401.851                           |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 2.272.674.280            | 2.062.674.280                           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>2.575.660.129.077</b> | <b>3.672.528.506.699</b>                |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |            |             |                          |                                         |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>1.702.814.994.518</b> | <b>3.102.703.868.965</b>                |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>602.814.994.518</b>   | <b>3.102.703.868.965</b>                |
| Phải trả người bán                         | 312        |             | 225.521.322              | 44.315.000                              |
| Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 109.500.000              | 109.500.000                             |
| Vay nợ ngắn hạn                            | 311        |             | 70.000.000.000           | -                                       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 16.102.632.219           | 16.015.321.317                          |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 279.697.827              | 848.854                                 |
| Chi phí phải trả                           | 316        | 16          | 108.265.898.486          | 94.865.551.703                          |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 320        | 17          | 77.129.250.983           | 480.430.783.366                         |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 321        |             | 9.035.164.666            | 8.226.856.889                           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 27.591.118               | 99.354.155                              |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328        | 18          | 321.639.737.897          | 2.502.911.337.681                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>1.100.000.000.000</b> | <b>-</b>                                |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 19          | 1.100.000.000.000        | -                                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>872.845.134.559</b>   | <b>569.824.637.734</b>                  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> |             | <b>872.845.134.559</b>   | <b>569.824.637.734</b>                  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        | 20          | 800.000.000.000          | 500.000.000.000                         |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 9.040.717.706            | 5.998.289.976                           |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp                 | 419        |             | 9.040.717.706            | 5.998.289.976                           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 54.763.699.147           | 57.828.057.782                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>450</b> |             | <b>2.575.660.129.077</b> | <b>3.672.528.506.699</b>                |

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                                                      | Mã số | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| 6. Chứng khoán lưu ký                                                | 006   | 2.160.529.840.000 | 2.064.316.080.000 |
| Trong đó:                                                            |       |                   |                   |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch                                            | 007   | 2.123.779.320.000 | 2.039.423.720.000 |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 008   | 28.585.820.000    | 74.327.070.000    |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 009   | 2.093.588.450.000 | 1.964.919.600.000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 010   | 1.605.050.000     | 177.050.000       |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán                                       | 027   | 13.950.520.000    | 2.092.360.000     |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 029   | 13.950.520.000    | 2.092.360.000     |
| 6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                             | 042   | 22.800.000.000    | 22.800.000.000    |
| 6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044   | 22.800.000.000    | 22.800.000.000    |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán                   | 083   | 154.126.700.000   | 491.448.760.000   |

Người lập:   
Bà Trần Thị Thanh Huyền  
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:   
Ông Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2013



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                    | Mã số     | Thuyết minh | 2012<br>VND              | 2011<br>VND              |
|----------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                   | <b>01</b> |             | <b>529.177.684.855</b>   | <b>744.819.058.411</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                                   |           |             |                          |                          |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán           | 01.1      |             | 22.175.241.347           | 16.108.142.990           |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán             | 01.2      | 21          | 223.185.011.402          | 128.261.928.321          |
| Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.3      |             | -                        | 55.000.000.000           |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán             | 01.4      |             | -                        | 100.000.000              |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                         | 01.5      |             | 20.991.818.182           | 17.389.128.787           |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                       | 01.6      |             | -                        | 17.500.000               |
| Doanh thu khác                                     | 01.9      | 22          | 262.825.613.924          | 527.942.358.313          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>02</b> |             | <b>(258.909.863)</b>     | <b>(686.674.617)</b>     |
| <b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>10</b> |             | <b>528.918.774.992</b>   | <b>744.132.383.794</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                | <b>11</b> | <b>23</b>   | <b>(392.105.726.861)</b> | <b>(626.781.990.226)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>136.813.048.131</b>   | <b>117.350.393.568</b>   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25        | 24          | (60.472.621.734)         | (30.774.855.804)         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>30</b> |             | <b>76.340.426.397</b>    | <b>86.575.537.764</b>    |
| Thu nhập khác                                      | 31        |             | 150.638.966              | 1.085.427.260            |
| Chi phí khác                                       | 32        |             | (21.030.826)             | (2.697.804.506)          |
| <b>Lợi nhuận/(chi phí) khác</b>                    | <b>40</b> |             | <b>129.608.140</b>       | <b>(1.612.377.246)</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>           | <b>50</b> |             | <b>76.470.034.537</b>    | <b>84.963.160.518</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                 | <b>51</b> | <b>25</b>   | <b>(21.216.514.493)</b>  | <b>(20.748.949.982)</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                  | <b>52</b> | <b>25</b>   | <b>5.595.034.563</b>     | <b>39.187.000</b>        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                     | <b>60</b> |             | <b>60.848.554.607</b>    | <b>64.253.397.536</b>    |

Người lập: 

Bà Trần Thị Thanh Huyền  
Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn

Người duyệt:   
  
 Nguyễn Lâm Dũng  
 Tổng Giám đốc

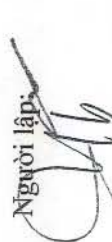
Ngày 27 tháng 3 năm 2013

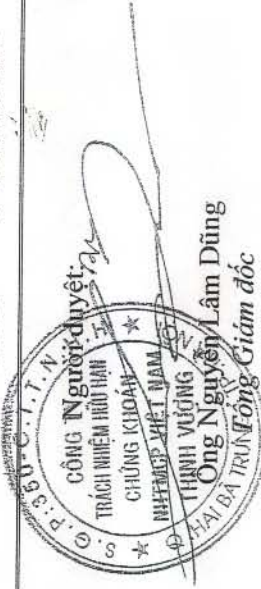
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

|                                            | Vốn góp<br>VND         | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn góp<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>   | <b>500.000.000.000</b> | <b>2.785.620.099</b>             | <b>2.785.620.099</b>                 | <b>14.759.164.636</b>              | <b>520.330.404.834</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                      | -                                | -                                    | 64.253.397.536                     | 64.253.397.536         |
| Phân bổ vào các quỹ                        | -                      | 3.212.669.877                    | 3.212.669.877                        | (6.425.339.754)                    | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi          | -                      | -                                | -                                    | (440.973.342)                      | (440.973.342)          |
| Kết chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ       | -                      | -                                | -                                    | (14.318.191.294)                   | (14.318.191.294)       |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b> | <b>500.000.000.000</b> | <b>5.998.289.976</b>             | <b>5.998.289.976</b>                 | <b>57.828.057.782</b>              | <b>569.824.637.734</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                      | -                                | -                                    | 60.848.554.607                     | 60.848.554.607         |
| Phân bổ vào các quỹ                        | -                      | 3.042.427.730                    | 3.042.427.730                        | (6.084.855.460)                    | -                      |
| Tăng vốn điều lệ                           | 300.000.000.000        | -                                | -                                    | -                                  | 300.000.000.000        |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi          | -                      | -                                | -                                    | (281.336.963)                      | (281.336.963)          |
| Kết chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ       | -                      | -                                | -                                    | (57.546.720.819)                   | (57.546.720.819)       |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>800.000.000.000</b> | <b>9.040.717.706</b>             | <b>9.040.717.706</b>                 | <b>54.763.699.147</b>              | <b>872.845.134.559</b> |

Người lập:

  
 Bà Trần Thị Thanh Huyền  
 Trưởng phòng Kế toán



Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                                                | Mã<br>số | 2012<br>VND                | 2011<br>VND              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                 |          |                            |                          |
| Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01       | 76.470.034.537             | 84.963.160.518           |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                |          |                            |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                            | 02       | 8.413.927.698              | 6.527.737.129            |
| Các khoản dự phòng                                                             | 03       | 25.487.866.874             | (14.946.427.993)         |
| (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 04       | (77.263.932.715)           | 71.746.495.769           |
| Thu nhập từ cổ tức                                                             | 05       | (15.335.810.815)           | (4.022.415.059)          |
| Thu nhập tiền lãi                                                              | 06       | (204.364.497.046)          | (129.203.682.041)        |
| Chi phí lãi vay                                                                | 07       | 292.562.436.364            | 488.727.130.792          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những<br/>thay đổi vốn lưu động</b> | 08       | <b>105.970.024.897</b>     | <b>503.791.999.115</b>   |
| Biến động các khoản phải thu và<br>tài sản ngắn hạn khác                       | 09       | (109.675.604.471)          | 1.270.814.442.165        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                               | 11       | (2.568.099.538.968)        | (15.539.538.761)         |
|                                                                                |          | <b>(2.677.775.143.439)</b> | <b>1.255.274.903.404</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                            | 12       | (292.562.436.364)          | (488.727.130.792)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15       | (23.497.186.935)           | (8.644.821.415)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động<br/>kinh doanh</b>                   | 20       | <b>(2.887.864.741.841)</b> | <b>1.261.694.950.312</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |          |                            |                          |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định<br>và chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 21       | (2.686.529.037)            | (7.183.787.404)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                           | 22       | -                          | 672.172.229              |
| Đầu tư góp vốn vào các tổ chức khác                                            | 23       | (41.680.557.677)           | (81.604.688.204)         |
| Tiền thu từ đầu tư chứng khoán                                                 | 25       | 408.342.277.245            | 370.275.936.118          |
| Tiền lãi nhận được                                                             | 27       | 179.180.689.598            | 100.799.474.620          |
| Cổ tức nhận được                                                               | 27       | 15.335.810.815             | 4.022.415.059            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                           | 30       | <b>558.491.690.944</b>     | <b>386.981.522.418</b>   |

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

|                                                                        | Mã số     | 2012<br>VND              | 2011<br>VND              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |                          |                          |
| Tiền thu từ vay nợ ngắn hạn và dài hạn                                 | 33        | 1.170.000.000.000        | -                        |
| Tăng vốn điều lệ                                                       | 35        | 300.000.000.000          | -                        |
| Lợi nhuận chuyển về ngân hàng mẹ                                       | 36        | (57.546.720.819)         | (14.318.191.294)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> | <b>1.412.453.279.181</b> | <b>(14.318.191.294)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                 | <b>50</b> | <b>(916.919.771.716)</b> | <b>1.634.358.281.436</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> | <b>1.874.944.021.777</b> | <b>240.585.740.341</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm<br/>(Thuyết minh 3)</b> | <b>70</b> | <b>958.024.250.061</b>   | <b>1.874.944.021.777</b> |

Người lập:  
  
Bà Trần Thị Thanh Huyền  
Trưởng phòng Kế toán



Người duyệt:  
  
Ông Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2013



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với 100% vốn góp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng mẹ”). Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán; và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 168 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 137 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

**(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn**

**(i) Phân loại**

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là Chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết, được mua với kỳ hạn không xác định và có thể được bán bất cứ lúc nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn vào ngày ký kết các điều khoản hợp đồng của các khoản đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch từ ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn bị dừng ghi nhận khi quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.



**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| • phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| • thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm |
| • máy móc và thiết bị    | 3 năm     |
| • tài sản khác           | 3 năm     |

(f) **Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(i) **Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

|                            | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|----------------------------|--------------------------|--------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp | : 5% lợi nhuận sau thuế  | 100% vốn góp |
| Quỹ dự phòng tài chính     | : 5% lợi nhuận sau thuế  | 10% vốn góp  |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.



**(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và phát hành chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(iv) Doanh thu khác**

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản đặt cọc tiền mua chứng khoán và phí từ cho vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

**(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                  | 31/12/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                 | 73.847.251             | 36.547.924               |
| ▪ <i>Của Công ty</i>             | 73.847.251             | 36.547.924               |
| Tiền gửi ngân hàng               | 957.950.402.810        | 1.874.907.473.853        |
| ▪ <i>Của Công ty</i>             | 880.821.151.827        | 1.394.563.033.327        |
| ▪ <i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i> | 77.129.250.983         | 480.344.440.526          |
|                                  | <b>958.024.250.061</b> | <b>1.874.944.021.777</b> |

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có gốc bằng VND.

#### 5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

|                                       | 2012                                 |                                                  | 2011                                 |                                                  |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                       | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>VND | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>VND |
| <b>Của công ty<br/>chứng khoán</b>    | <b>49.388.630</b>                    | <b>3.604.574.350.100</b>                         | <b>18.555.360</b>                    | <b>1.191.234.571.000</b>                         |
| ▪ Cổ phiếu                            | 18.139.230                           | 294.521.653.000                                  | 8.555.360                            | 154.247.571.000                                  |
| ▪ Trái phiếu                          | 31.249.400                           | 3.310.052.697.100                                | 10.000.000                           | 1.036.987.000.000                                |
| <b>Của nhà đầu tư/<br/>khách hàng</b> | <b>776.097.298</b>                   | <b>21.569.727.507.847</b>                        | <b>219.553.170</b>                   | <b>5.982.510.106.000</b>                         |
| ▪ Cổ phiếu                            | 658.162.547                          | 10.309.469.689.100                               | 213.713.170                          | 5.412.178.376.000                                |
| ▪ Trái phiếu                          | 117.934.751                          | 11.260.257.818.747                               | 5.840.000                            | 570.331.730.000                                  |
|                                       | <b>825.485.928</b>                   | <b>25.174.301.857.947</b>                        | <b>238.108.530</b>                   | <b>7.173.744.677.000</b>                         |



## 6. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

|                                       | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng khoán kinh doanh                | 100.662.634.425   | 390.060.421.278   |
| ▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>            | 37.332.716.703    | 33.533.082.438    |
| ▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>       | 60.477.355.829    | 60.469.643.840    |
| ▪ <i>Trái phiếu</i>                   | 2.852.561.893     | 296.057.695.000   |
|                                       | 100.662.634.425   | 390.060.421.278   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i) | (20.775.106.077)  | (17.425.494.998)  |
|                                       | 79.887.528.348    | 372.634.926.280   |

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                                 | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                     |                   |                   |
| ▪ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>                 | 90.000.000.000    | 90.000.000.000    |
|                                                 | 90.000.000.000    | 90.000.000.000    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii) | (9.000.000.000)   | -                 |
|                                                 | 81.000.000.000    | 90.000.000.000    |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2012 (số dư đầu năm) như sau:

| Chỉ tiêu                         | Số lượng             | Giá gốc                            | So với giá trị tăng    |                        |                      |                                                      | Tổng giá trị theo giá trị tăng |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                  |                      |                                    |                        |                        |                      |                                                      |                                |                        |
|                                  | Cuối năm<br>Cổ phiếu | Đầu năm<br>Cổ phiếu/<br>Trái phiếu | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND         | Tăng                 | (Giảm)                                               | Cuối năm<br>VND                | Đầu năm<br>VND         |
| <b>I. Chứng khoán kinh doanh</b> | <b>8.974.327</b>     | <b>7.408.822</b>                   | <b>100.662.634.425</b> | <b>390.060.421.278</b> | <b>2.865.771.709</b> | <b>825.148.000 (20.775.106.077) (17.425.494.998)</b> | <b>82.753.300.057</b>          | <b>373.460.074.230</b> |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>         | <b>2.858.236</b>     | <b>1.769.892</b>                   | <b>37.332.716.703</b>  | <b>33.533.082.438</b>  | <b>6.583.209</b>     | <b>11.840 (7.231.410.111) (17.268.746.998)</b>       | <b>30.107.889.801</b>          | <b>16.264.347.230</b>  |
| VCS                              | 2.520.919            | 70                                 | 30.095.679.600         | 3.766.000              | -                    | (3.878.122.000)                                      | 26.217.557.600                 | 749.000                |
| INN                              | 200.000              | 200.000                            | 4.740.000.000          | 4.740.000.000          | -                    | (1.940.000.000)                                      | 2.800.000.000                  | 2.860.000.000          |
| NAV                              | 108.532              | 108.532                            | 1.776.022.127          | 1.776.022.127          | -                    | (1.016.298.127)                                      | 759.724.000                    | 792.283.600            |
| PVC                              | 10.896               | 10.896                             | 299.076.100            | 299.076.100            | -                    | (156.338.500)                                        | 142.737.600                    | 130.752.000            |
| Khác                             | 17.889               | 1.450.394                          | 421.938.876            | 26.714.218.211         | 6.583.209            | (240.651.484) (14.233.667.371)                       | 187.870.601                    | 12.480.562.630         |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>    | <b>6.113.024</b>     | <b>5.594.678</b>                   | <b>60.477.355.829</b>  | <b>60.469.643.840</b>  | <b>2.859.188.500</b> | <b>825.136.160 (13.543.695.966) (156.748.000)</b>    | <b>49.792.848.363</b>          | <b>61.138.032.000</b>  |
| PVOILMT                          | 2.000.000            | 2.000.000                          | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                    | (5.000.000.000)                                      | 15.000.000.000                 | 20.000.000.000         |
| CTVN                             | 2.000.000            | 2.000.000                          | 20.200.000.000         | 20.200.000.000         | -                    | (5.200.000.000)                                      | 15.000.000.000                 | 20.200.000.000         |
| PVOILAG                          | 550.000              | 550.000                            | 5.500.000.000          | 5.500.000.000          | -                    | (1.375.000.000)                                      | 4.125.000.000                  | 5.500.000.000          |
| PVOILHP                          | 770.000              | 770.000                            | 7.700.000.000          | 7.700.000.000          | -                    | (1.925.000.000)                                      | 5.775.000.000                  | 7.700.000.000          |
| Khác                             | 793.024              | 274.678                            | 7.077.355.829          | 7.069.643.840          | 2.859.188.500        | (43.695.966) (156.748.000)                           | 9.892.848.363                  | 7.738.032.000          |
| <b>Trái phiếu</b>                | <b>3.067</b>         | <b>44.252</b>                      | <b>2.852.561.893</b>   | <b>296.057.695.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                                             | <b>2.852.561.893</b>           | <b>296.057.695.000</b> |
| Ma San 2                         | 3.067                | 44.000                             | 2.852.561.893          | 44.000.000.000         | -                    | -                                                    | 2.852.561.893                  | 44.000.000.000         |
| Khác                             | -                    | 252                                | -                      | 252.057.695.000        | -                    | -                                                    | -                              | 252.057.695.000        |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>    | <b>9.000.000</b>     | <b>9.000.000</b>                   | <b>90.000.000.000</b>  | <b>90.000.000.000</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>                                             | <b>81.000.000.000</b>          | <b>90.000.000.000</b>  |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán      | 9.000.000            | 9.000.000                          | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         | -                    | (9.000.000.000)                                      | 81.000.000.000                 | 90.000.000.000         |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

|                                   | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1          | 17.425.494.998            | 26.048.793.392            |
| Dự phòng sử dụng                  | (16.592.567.069)          | (17.876.515.691)          |
| Dự phòng trích lập thêm trong năm | 19.942.178.148            | 9.253.217.297             |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>20.775.106.077</b>     | <b>17.425.494.998</b>     |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                                   | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1          | -                         | -                         |
| Dự phòng trích lập thêm trong năm | 9.000.000.000             | -                         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>9.000.000.000</b>      | <b>-</b>                  |

## **7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                        | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b><br>(Đã phân loại lại) |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (i)   | 716.224.150.000                 | -                                                     |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)                          | 438.256.677.708                 | 734.443.989.145                                       |
| Phải thu từ bán chứng khoán                            | 144.278.028.000                 | -                                                     |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (iii)  | 34.690.264.302                  | 154.467.526.802                                       |
| Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (iv) | 25.117.041.613                  | 249.372.631.601                                       |
| Phải thu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam      | -                               | 75.710.000.000                                        |
| Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán        | 3.503.449.398                   | 3.506.102.271                                         |
| Các khoản phải thu khác                                | 6.732.008.438                   | 6.418.745.750                                         |
|                                                        | <b>1.368.801.619.459</b>        | <b>1.223.918.995.569</b>                              |

- (i) Các khoản phải thu hợp đồng đặt cọc của các cá nhân để mua chứng khoán cho Công ty với thời hạn ban đầu là ba tháng. Các cá nhân này sẽ phải trả tiền lãi với lãi suất từ 10% đến 23% một năm trong trường hợp không mua được chứng khoán theo yêu cầu của Công ty.
- (ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,056% đến 0,069% một ngày trong thời hạn vay. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ tương ứng là 60% và 40%.
- (iii) Các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán là các khoản tiền ứng trước cho khách hàng để mua chứng khoán với thời hạn từ 7 ngày đến 1 năm. Các khoản phải thu này hưởng lãi suất từ 0% đến 25,5% một năm.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

- (iv) Các khoản ứng trước khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán được hưởng lãi suất 0,06% một ngày và có kỳ hạn gốc ban đầu từ 1 đến 3 ngày.

**8. Các khoản phải thu khác**

|                                                     | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| Lãi phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ            | 4.603.226.070         | 39.874.625.951                          |
| Lãi phải thu từ trái phiếu                          | 56.785.763.761        | 30.727.986.786                          |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng                  | 10.751.725.000        | 2.329.555.555                           |
| Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán | 1.663.553.033         | 13.641.330.809                          |
| Phải thu nhân viên liên quan tới hợp đồng tương lai | 1.330.628.153         | 1.358.006.496                           |
| Các khoản phải thu khác                             | 32.746.120            | 25.402.112                              |
|                                                     | <b>75.167.642.137</b> | <b>87.956.907.709</b>                   |

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                   | 2012<br>VND           | 2011<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1          | 11.424.077.717        | 10.851.207.316        |
| Dự phòng sử dụng                  | (38.652.873)          | -                     |
| Dự phòng trích lập thêm trong năm | 13.176.908.668        | 572.870.401           |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12        | <b>24.562.333.512</b> | <b>11.424.077.717</b> |



## 10. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                               | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                               |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1   | 1.047.623.870                    | 1.427.383.088                 | 23.590.997.362               | 157.300.000         | 26.223.304.320   |
| Tăng trong năm                |                                  | 99.330.000                    | 1.205.339.657                | 137.270.000         | 1.441.939.657    |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 | 1.047.623.870                    | 1.526.713.088                 | 24.796.337.019               | 294.570.000         | 27.665.243.977   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                               |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1   | 576.427.575                      | 724.252.769                   | 10.816.925.979               | 107.176.760         | 12.224.783.083   |
| Khấu hao trong năm            | 145.614.312                      | 416.502.190                   | 3.776.288.038                | 51.905.523          | 4.390.310.063    |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 | 722.041.887                      | 1.140.754.959                 | 14.593.214.017               | 159.082.283         | 16.615.093.146   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                               |                              |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1   | 471.196.295                      | 703.130.319                   | 12.774.071.383               | 50.123.240          | 13.998.521.237   |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 | 325.581.983                      | 385.958.129                   | 10.203.123.002               | 135.487.717         | 11.050.150.831   |

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                               | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                            |                         |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 1.047.623.870                 | 1.664.634.088              | 21.358.265.715          | 157.300.000         | 24.227.823.673   |
| Mua trong năm                 | -                             | -                          | 2.070.567.304           | -                   | 2.070.567.304    |
| Phân loại lại                 | -                             | (237.251.000)              | 237.251.000             | -                   | -                |
| Thanh lý trong năm            | -                             | -                          | (35.609.180)            | -                   | (35.609.180)     |
| Giảm khác                     | -                             | -                          | (39.477.477)            | -                   | (39.477.477)     |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 1.047.623.870                 | 1.427.383.088              | 23.590.997.362          | 157.300.000         | 26.223.304.320   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                            |                         |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 447.730.542                   | 379.211.366                | 7.669.447.829           | 81.025.496          | 8.577.415.233    |
| Hao mòn trong năm             | 128.697.033                   | 329.708.726                | 3.182.995.093           | 26.151.264          | 3.667.552.116    |
| Phân loại lại                 | -                             | 15.332.677                 | (15.332.677)            | -                   | -                |
| Thanh lý trong năm            | -                             | -                          | (4.943.612)             | -                   | (4.943.612)      |
| Giảm khác                     | -                             | -                          | (15.240.654)            | -                   | (15.240.654)     |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 576.427.575                   | 724.252.769                | 10.816.925.979          | 107.176.760         | 12.224.783.083   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                            |                         |                     |                  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 599.893.328                   | 1.285.422.722              | 13.688.817.886          | 76.274.504          | 15.650.408.440   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 471.196.295                   | 703.130.319                | 12.774.071.383          | 50.123.240          | 13.998.521.237   |



# 11. Tài sản cố định vô hình

|                               | 2012<br>Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | 2011<br>Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                        |                                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 15.898.727.524                         | 11.261.632.424                         |
| Tăng trong năm                | 1.033.680.500                          | 5.113.220.100                          |
| Thanh lý trong năm            | -                                      | (476.125.000)                          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 16.932.408.024                         | 15.898.727.524                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                        |                                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 4.779.373.889                          | 2.084.570.537                          |
| Khấu hao trong năm            | 4.023.617.635                          | 2.860.185.013                          |
| Thanh lý trong năm            |                                        | (165.381.661)                          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 8.802.991.524                          | 4.779.373.889                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                        |                                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1      | 11.119.353.635                         | 9.177.061.887                          |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12    | 8.129.416.500                          | 11.119.353.635                         |

# 12. Chi phí trả trước dài hạn

|                            | 2012<br>VND     | 2011<br>VND     |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 1.760.406.869   | 974.049.468     |
| Tăng trong năm             | 31.176.200      | 2.151.422.880   |
| Phân bổ trong năm          | (1.423.232.925) | (1.365.065.479) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 368.350.144     | 1.760.406.869   |

# 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                         | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại trên dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.634.221.563     | 39.187.000        |

#### 14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

|                            | 2012<br>VND   | 2011<br>VND   |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1   | 3.024.401.851 | 1.685.809.140 |
| Tăng trong năm             | 977.401.123   | 985.723.558   |
| Tiền lãi                   | 421.106.978   | 352.869.153   |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 4.422.909.952 | 3.024.401.851 |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.430.892.830    | 14.711.565.272    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.897.270.511     | 1.070.913.117     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.760.488.702     | 222.031.172       |
| Thuế nhà thầu              | 13.980.176        | 10.811.756        |
|                            | 16.102.632.219    | 16.015.321.317    |

#### 16. Chi phí phải trả

|                                                                                       | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ dài hạn                                            | 65.083.333.331    | -                 |
| Lãi phải trả cho các hợp đồng ứng tiền mua chứng khoán từ khách hàng (Thuyết minh 18) | 26.736.111.111    | 91.188.527.781    |
| Phải trả nhân viên                                                                    | 14.473.365.850    | 2.136.394.276     |
| Phải trả khác                                                                         | 1.973.088.194     | 1.540.629.646     |
|                                                                                       | 108.265.898.486   | 94.865.551.703    |



## 17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                                          | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 77.129.250.983        | 480.344.440.526        |
| Phí giao dịch chứng khoán phải trả                       | -                     | 86.342.840             |
|                                                          | <u>77.129.250.983</u> | <u>480.430.783.366</u> |

## 18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                           | 31/12/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Khách hàng đặt cọc các hợp đồng mua chứng khoán (i)       | 250.000.000.000        | 2.498.000.000.000        |
| Các khoản chờ thanh toán với các Sở giao dịch chứng khoán | 70.017.141.250         | 3.633.777.389            |
| Tiền ký quỹ                                               | 1.099.750.000          | 1.132.134.000            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp                   | 122.193.673            | 41.010.397               |
| Các khoản phải trả khác                                   | 400.652.974            | 104.415.895              |
|                                                           | <u>321.639.737.897</u> | <u>2.502.911.337.681</u> |

- (i) Các khoản này sẽ phải chịu lãi suất 12,5% một năm (31/12/2011: từ 11,5% đến 12% một năm) nếu Công ty không thể mua được chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

## 19. Vay dài hạn

| Chi tiêu           | Lãi suất<br>(năm) | Ngày<br>đáo hạn | Số dư<br>đầu năm<br>VND | Số vay<br>trong năm<br>VND | Số trả<br>trong năm<br>VND | Số dư<br>cuối năm<br>VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu dài hạn | 11%               | 21/6/2017       | -                       | 900.000.000.000            | (200.000.000.000)          | 700.000.000.000          |
| Trái phiếu dài hạn | 11%               | 22/6/2017       | -                       | 600.000.000.000            | (200.000.000.000)          | 400.000.000.000          |
| Trái phiếu dài hạn | 11%               | 28/6/2017       | -                       | 500.000.000.000            | (500.000.000.000)          | -                        |
|                    |                   |                 |                         | <u>- 2.000.000.000.000</u> | <u>(900.000.000.000)</u>   | <u>1.100.000.000.000</u> |

## 20. Vốn góp của nhà đầu tư

Vốn điều lệ và vốn góp của nhà đầu tư của Công ty là:

|                                                | Vốn chủ sở hữu đã duyệt và đã góp |      |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------|
|                                                | VND                               | %    |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank”) | 800.000.000.000                   | 100% |

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng được thành lập tại Việt Nam.

## 21. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

|                                    | 2012<br>VND     | 2011<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu | 113.474.681.316 | 9.140.100.000   |
| Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu   | 5.469.809.076   | 718.092.435     |
| Thu nhập cổ tức                    | 15.335.810.815  | 4.022.415.059   |
| Thu nhập lãi trái phiếu            | 88.904.710.195  | 114.381.320.827 |
|                                    | 223.185.011.402 | 128.261.928.321 |

## 22. Doanh thu khác

|                                                                         | 2012<br>VND     | 2011<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phí từ cho vay giao dịch ký quỹ                                         | 134.228.279.816 | 198.067.313.166 |
| Thu nhập lãi từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán                    | 43.459.829.352  | 438.768.587     |
| Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng                                      | 71.999.957.499  | 14.383.592.627  |
| Phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán                          | 2.994.444.446   | 311.626.778.207 |
| Tiền lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán | 8.316.204.095   | 3.115.646.522   |
| Doanh thu khác                                                          | 1.826.898.716   | 310.259.204     |
|                                                                         | 262.825.613.924 | 527.942.358.313 |



## 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

|                                                                       | 2012<br>VND     | 2011<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí lãi từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán                   | 175.628.128.032 | 488.727.130.792 |
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành                                      | 115.713.888.887 | -               |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                           | 41.680.557.677  | 81.604.688.204  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư<br>(được trích lập/được sử dụng) | 12.349.611.079  | (8.623.298.394) |
| Chi phí nhân viên                                                     | 16.456.541.367  | 13.028.651.576  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                                           | 5.787.329.738   | 4.856.602.002   |
| Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán                                | -               | 31.671.395.830  |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn                                              | 1.220.419.445   | -               |
| Chi phí khác                                                          | 23.269.250.636  | 15.516.820.216  |
|                                                                       | 392.105.726.861 | 626.781.990.226 |

## 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                        | 2012<br>VND    | 2011<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên                      | 26.095.235.538 | 11.619.762.155 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 13.138.255.795 | 572.870.401    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ            | 2.626.597.960  | 1.671.135.127  |
| Thuế và lệ phí                         | 1.735.487.378  | 2.310.231.747  |
| Chi phí dịch vụ ngoài                  | 14.216.426.268 | 13.366.179.593 |
| Công cụ và dụng cụ                     | 1.326.835.384  | 553.329.633    |
| Chi phí khác                           | 1.333.783.411  | 681.347.148    |
|                                        | 60.472.621.734 | 30.774.855.804 |

## 25. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                | 2012<br>VND     | 2011<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí thuế hiện hành         |                 |                |
| Năm hiện hành                  | 21.216.514.493  | 20.748.949.982 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại |                 |                |
| Chênh lệch tạm thời            | (5.595.034.563) | (39.187.000)   |
|                                | 15.621.479.930  | 20.709.762.982 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                  | 2012<br>VND     | 2011<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế             | 76.470.034.537  | 84.963.160.518  |
| Thuế theo thuế suất của Công ty  | 19.117.508.634  | 21.240.790.130  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 39.518.150      | 474.576.617     |
| Thu nhập không chịu thuế (*)     | (3.535.546.854) | (1.005.603.765) |
|                                  | 15.621.479.930  | 20.709.762.982  |

(\*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 14.142.187.415 VND (Thuyết minh 21) theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2011: 4.022.415.059VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**26. Biến động các khoản phải thu**

| Khoản mục                                   | Đầu năm           |                | Biến động         |                     | Tổng              | Cuối năm       |                | Nợ khó đòi     | Dự phòng<br>đã trích<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------------|
|                                             | Tổng              | Quá hạn        | Tăng              | Giảm                |                   | Quá hạn        | VND            |                |                             |
|                                             | VND               | VND            | VND               | VND                 | VND               | VND            | VND            | VND            | VND                         |
| Phải thu của khách hàng                     | 148.954.520       | -              | 716.205.214.117   | (716.206.953.637)   | 147.215.000       | 147.215.000    | 147.215.000    | 147.215.000    | 147.215.000                 |
| Trả trước cho người bán                     | 985.568.650       | -              | 3.269.246.377     | (2.408.096.829)     | 1.846.718.198     | -              | -              | -              | -                           |
| Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.223.918.995.569 | 24.890.264.302 | 2.631.590.031.681 | (2.486.707.407.791) | 1.368.801.619.459 | 34.606.980.650 | 34.606.980.650 | 22.252.713.843 | 22.252.713.843              |
| Các khoản phải thu khác                     | 87.956.907.709    | 1.663.553.033  | 5.747.991.183.312 | (5.760.780.448.884) | 75.167.642.137    | 2.994.181.186  | 2.994.181.186  | 2.162.404.669  | 2.162.404.669               |
|                                             | 1.313.010.426.448 | 26.553.817.335 | 11.424.077.717    | 9.099.055.675.487   | 1.445.963.194.794 | 37.748.376.836 | 37.748.376.836 | 24.562.333.512 | 24.562.333.512              |

## 27. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng. Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức độ tín nhiệm tín dụng tốt, có tài sản đảm bảo đúng quy định đối với phải thu giao dịch ký quỹ và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp đối với các khoản phải thu khác. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng độ tin cậy của khách hàng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

#### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                          |       | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | (ii)  | 957.950.402.810   | 1.874.907.473.853 |
| Phải thu khách hàng                      |       | 147.215.000       | 148.954.520       |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | (iii) | 1.368.801.619.459 | 1.223.918.995.569 |
| Các khoản phải thu khác                  |       | 75.167.642.137    | 87.956.907.709    |
| Đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu           | (iv)  | -                 | 296.057.695.000   |
| Tài sản ngắn hạn khác                    |       | 2.124.855.500     | 33.000.000        |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán           |       | 4.422.909.952     | 3.024.401.851     |
|                                          |       | 2.408.614.644.858 | 3.486.047.428.502 |



(ii) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) *Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm ký quỹ.

Các khoản phải thu khách hàng của công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo như sau:

|                       | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quá hạn 31 – 180 ngày | -                 | 26.553.817.335    |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

|                     | 2012<br>VND    | 2011<br>VND    |
|---------------------|----------------|----------------|
| Số đầu năm          | 11.424.077.717 | 10.851.207.316 |
| Trích lập trong năm | 13.138.255.795 | 635.870.401    |
| Hoàn nhập trong năm | -              | (63.000.000)   |
| Số cuối năm         | 24.562.333.512 | 11.424.077.717 |

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

|                                           | Giá trị ghi sổ    | Dòng tiền theo hợp đồng | Dưới 1 năm      | Từ 1 đến 5 năm    |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|-------------------|
|                                           | VND               | VND                     | VND             | VND               |
| Phải trả người bán                        | 225.521.322       | 225.521.322             | 225.521.322     | -                 |
| Vay nợ ngắn hạn                           | 70.000.000.000    | 70.000.000.000          | 70.000.000.000  | -                 |
| Phải trả người lao động                   | 279.697.827       | 279.697.827             | 279.697.827     | -                 |
| Chi phí phải trả                          | 108.265.898.486   | 108.265.898.486         | 108.265.898.486 | -                 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | 77.129.250.983    | 77.129.250.983          | 77.129.250.983  | -                 |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 9.035.164.666     | 9.035.164.666           | 9.035.164.666   | -                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 321.639.737.897   | 321.639.737.897         | 321.639.737.897 | -                 |
| Vay nợ dài hạn                            | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000       | -               | 1.100.000.000.000 |
|                                           | 1.686.575.271.181 | 1.686.575.271.181       | 586.575.271.181 | 1.100.000.000.000 |

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro hối đoái***

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Chi tiết lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|                                                                 | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>                |                       |                        |
| <i>Tài sản tài chính</i>                                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                              | 957.950.402.810       | 1.874.907.473.853      |
| Đầu tư vào chứng khoán nợ                                       | 2.852.561.893         | 296.057.695.000        |
| Cho vay ký quỹ                                                  | 438.256.677.708       | 734.443.989.145        |
| Tiền tạm ứng cho khách hàng để giao dịch chứng khoán            | 25.117.041.613        | 249.372.631.601        |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán                 | 34.690.264.302        | 154.467.526.802        |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                  | 4.422.909.952         | 3.024.401.851          |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i>                                    |                       |                        |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư        | (77.129.250.983)      | (480.430.783.366)      |
| Tiền tạm ứng từ các khách hàng cho các hợp đồng mua chứng khoán | (250.000.000.000)     | (2.498.000.000.000)    |
| Vay nợ dài hạn                                                  | (1.100.000.000.000)   | -                      |
|                                                                 | <b>36.160.607.295</b> | <b>333.842.934.886</b> |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.712.045.547VND lợi nhuận thuần của Công ty (2011: 25.038.220.116VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|                                                                                                                              | 31/12/2012            |                       | 31/12/2011            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                              | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền                                                                                                                       | 958.024.250.061       | 958.024.250.061       | 1.874.944.021.777     | 1.874.944.021.777     |
| ▪ Cổ phiếu niêm yết                                                                                                          | 30.101.306.592        | 30.107.889.801        | 16.264.335.440        | 16.264.347.280        |
| ▪ Cổ phiếu chưa niêm yết                                                                                                     | 46.933.659.863        | 49.792.848.363        | 60.312.895.840        | 61.138.032.000        |
| ▪ Trái phiếu                                                                                                                 | 2.852.561.893         | 2.852.561.893         | 296.057.695.000       | 296.057.695.000       |
| ▪ Các khoản phải thu                                                                                                         | 1.423.525.716.782     | 1.423.525.716.782     | 1.301.619.348.731     | 1.301.619.348.731     |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>                                                                  |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Chứng khoán sẵn sàng để bán                                                                                                | 81.000.000.000        | 81.000.000.000        | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>                                           |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Phải trả người bán                                                                                                         | 225.521.322           | 225.521.322           | 44.315.000            | 44.315.000            |
| ▪ Vay nợ ngắn hạn                                                                                                            | 70.000.000.000        | 70.000.000.000        | -                     | -                     |
| ▪ Chi phí phải trả                                                                                                           | 108.265.898.486       | 108.265.898.486       | 94.865.551.703        | 94.865.551.703        |
| ▪ Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán                                                                                  | 77.129.250.983        | 77.129.250.983        | 480.430.783.366       | 480.430.783.366       |
| ▪ Phải trả khác                                                                                                              | 321.639.737.897       | 321.639.737.897       | 2.502.911.337.681     | 2.502.911.337.681     |
| ▪ Vay nợ dài hạn                                                                                                             | 1.100.000.000.000     | (*)                   | -                     | -                     |

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

*Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ*

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

*Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác*

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo.



*Nợ phải trả tài chính phi phát sinh*

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- (\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính khác cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|                                                                               | Giá trị giao dịch |                 | Số dư tại ngày    |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                                               | 2012<br>VND       | 2011<br>VND     | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
| <b>VPBank - Ngân hàng mẹ</b>                                                  |                   |                 |                   |                   |
| Vốn góp                                                                       | 300.000.000.000   | -               | 800.000.000.000   | 500.000.000.000   |
| Lợi nhuận chuyển về ngân hàng mẹ                                              | 57.546.720.819    | 14.318.191.294  | -                 | -                 |
| Tài khoản ngân hàng                                                           | -                 | -               | 109.712.572.229   | 1.606.148.950.737 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi                                                      | -                 | -               | 755.125.000       | 29.166.667        |
| Phải thu phí giao dịch                                                        | -                 | -               | 97.322.488        | -                 |
| Thu nhập lãi tiền gửi                                                         | 25.020.064.283    | 8.712.604.156   | -                 | -                 |
| Chi phí lãi vay                                                               | 1.056.544.446     | 119.816.900.101 | -                 | -                 |
| <b>Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản VPBank AMC - Công ty liên quan</b> |                   |                 |                   |                   |
| Ký quỹ dài hạn cho việc thuê văn phòng                                        | -                 | -               | 1.150.000.000     | 2.062.674.280     |
| Chi phí thuê văn phòng                                                        | 5.766.353.343     | 5.044.328.352   | -                 | -                 |



## 29. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã kiểm toán trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

|                                          | 31/12/2011<br>(đã phân loại lại)<br>VND | 31/12/2011<br>(đã trình bày<br>trước đây)<br>VND |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>              |                                         |                                                  |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.223.918.995.569                       | 82.128.745.750                                   |
| Các khoản phải thu khác                  | 87.956.907.709                          | 1.229.747.157.528                                |

Người lập:  
  
Bà Trần Thị Thanh Huyền  
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:  
  
Ông Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2013

